ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 68/2020/TB-LPQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia, ký tại Hà Nội ngày 05 tháng 10 năm 2019, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2020.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi văn bản Hiệp ước theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên (bản mềm kèm theo)./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP
VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ƯỚC BỔ SUNG
HIỆP ƯỚC HOẠCH ĐỊNH BIÊN GIỚI QUỐC GIA NĂM 1985
VÀ HIỆP ƯỚC BỔ SUNG NĂM 2005
GIỮA NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA

Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia, *(sau đây gọi là "hai Bên")*;

Với mục tiêu xây dựng đường biên giới hoà bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, tôn trọng lợi ích của nhau, bình đẳng cùng có lợi và để không ngừng tăng cường mối quan hệ láng giềng tốt đẹp và đoàn kết truyền thống giữa nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia, vì hạnh phúc và phồn vinh của nhân dân hai nước;

Với mục đích tăng cường hợp tác, cùng nỗ lực phấn đấu sớm hoàn thành công tác phân giới cắm mốc đường biên giới đất liền giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia và giữ nguyên hiện trạng quản lý đất đai, ruộng vườn của người dân đã và đang canh tác từ lâu đời, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sinh sống, sản xuất và ổn định cuộc sống của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, biến khu vực biên giới trở thành khu vực hòa bình hữu nghị và hợp tác mọi mặt, vì sự bình yên của cư dân sinh sống dọc biên giới hai nước;

Cân nhắc thực tế công tác phân giới, cắm mốc biên giới đất liền giữa hai nước căn cứ theo Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Campuchia, ký ngày 27 tháng 12 năm 1985 *(sau đây gọi là "Hiệp ước năm 1985")* và Hiệp ước giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985, ký ngày 10 tháng 10 năm 2005 *(sau đây gọi là "Hiệp ước năm 2005")* và để thể hiện tất cả việc điều chỉnh về đường biên giới đã được hoạch định trong Hiệp ước năm 1985 và Hiệp ước năm 2005,

Đã quyết định ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia năm 1985 và Hiệp ước bổ sung năm 2005 giữa Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Campuchia *(sau đây gọi là "Hiệp ước bổ sung năm 2019")*, với nội dung như sau:

Điều 1

Hai Bên đã thống nhất xác định và xây dựng các mốc biên giới số 30 và 314 tại vị trí sau:

1. Mốc biên giới số 30 thuộc đoạn biên giới tiếp giáp giữa tỉnh Gia Lai (Việt Nam) và tỉnh Rattanakiri (Campuchia) cắm tại điểm có toạ độ địa lý 13°46'04,306" vĩ độ Bắc, 107°29'52,816" kinh độ Đông.

2. Mốc biên giới số 314 thuộc đoạn biên giới tiếp giáp giữa tỉnh Kiên Giang (Việt Nam) và tỉnh Kampot (Campuchia) cắm tại điểm có tọa độ địa lý 10°25'24,764" vĩ độ Bắc, 104°26'26,549" kinh độ Đông.

Điều 2

1. Trong quá trình phân giới, cắm mốc, đối với một số đoạn biên giới mà việc quản lý thực tế không trùng khớp với đường biên giới được Ủy ban liên hợp phân giới, cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia thống nhất theo Hiệp ước năm 1985 và Hiệp ước năm 2005, trên cơ sở trao đổi và thống nhất, hai Bên đã điều chỉnh đường biên giới theo hình thức hoán đổi cho nhau phần đất liên quan trên nguyên tắc ngang bằng về diện tích (tỷ lệ hoán đổi là 1:1) để dễ nhận biết trên thực địa và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý, bảo vệ đường biên giới.

2. Trên nguyên tắc nêu tại Khoản 1 Điều này, hai Bên thống nhất điều chỉnh các đoạn biên giới sau:

2.1. Đoạn biên giới từ cột mốc số 88 đến cột mốc số 93 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 88 đến cột mốc số 93 tỷ lệ 1/30.000, Phụ lục 1 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.2. Đoạn biên giới từ cột mốc số 93 đến cột mốc số 94 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 93 đến cột mốc số 94 tỷ lệ 1/10.000, Phụ lục 2 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.3. Đoạn biên giới từ cột mốc số 94 đến cột mốc số 95/1 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 94 đến cột mốc số 95/1 tỷ lệ 1/20.000, Phụ lục 3 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.4. Đoạn biên giới từ cột mốc số 99 đến cột mốc số 101 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 99 đến cột mốc số 101 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 4 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.5. Đoạn biên giới từ cột mốc số 108 đến cột mốc số 110 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 108 đến cột mốc số 110 tỷ lệ 1/20.000, Phụ lục 5 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.6. Đoạn biên giới từ cột mốc số 109 đến cột mốc số 111 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 109 đến cột mốc số 111 tỷ lệ 1/25.000, Phụ lục 6 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.7. Đoạn biên giới từ cột mốc số 111/3 đến cột mốc số 112 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 111/3 đến cột mốc số 112 tỷ lệ 1/10.000, Phụ lục 7 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.8. Đoạn biên giới từ cột mốc số 112 đến cột mốc số 112/3 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 112 đến cột mốc số 112/3 tỷ lệ 1/10.000, Phụ lục 8 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.9. Đoạn biên giới từ cột mốc số 115 đến cột mốc số 116 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 115 đến cột mốc số 116 tỷ lệ 1/10.000, Phụ lục 9 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.10. Đoạn biên giới từ cột mốc số 118 đến cột mốc số 119 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 118 đến cột mốc số 119 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 10 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.11. Đoạn biên giới từ cột mốc số 124 đến cột mốc số 125 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 124 đến cột mốc số 125 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 11 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.12. Đoạn biên giới từ cột mốc số 125 đến cột mốc số 127 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 125 đến cột mốc số 127 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 12 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.13. Đoạn biên giới từ cột mốc số 129 đến vị trí cột mốc số 130/1 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Tboung Khmum (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 129 đến vị trí cột mốc số 130/1 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 13 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.14. Đoạn biên giới từ cột mốc số 136 đến cột mốc số 138 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Svay Rieng (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 136 đến cột mốc số 138 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 14 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.15. Đoạn biên giới từ cột mốc số 147 đến cột mốc số 148 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Svay Rieng (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 147 đến cột mốc số 148 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 15 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.16. Đoạn biên giới từ cột mốc số 162 đến cột mốc số 163 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Svay Rieng (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 162 đến cột mốc số 163 tỷ lệ 1/10.000, Phụ lục 16 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.17. Đoạn biên giới từ cột mốc số 168 đến cột mốc số 170 tiếp giáp giữa tỉnh Tây Ninh (Việt Nam) và tỉnh Svay Rieng (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 168 đến cột mốc số 170 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 17 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.18. Đoạn biên giới từ cột mốc số 233 đến cột mốc số 235 tiếp giáp giữa tỉnh Đồng Tháp (Việt Nam) và tỉnh Prey Veng (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 233 đến cột mốc số 235 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 18 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.19. Đoạn biên giới từ cột mốc số 236 đến cột mốc số 238 tiếp giáp giữa tỉnh Đồng Tháp (Việt Nam) và tỉnh Prey Veng (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 236 đến cột mốc số 238 tỷ lệ 1/30.000, Phụ lục 19 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.20. Đoạn biên giới từ cột mốc số 238 đến cột mốc số 240 tiếp giáp giữa tỉnh Đồng Tháp (Việt Nam) và tỉnh Prey Veng (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 238 đến cột mốc số 240 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 20 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.21. Đoạn biên giới từ cột mốc số 254 đến cột mốc số 258 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 254 đến cột mốc số 258 tỷ lệ 1/40.000, Phụ lục 21 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.22. Đoạn biên giới từ cột mốc số 260 đến cột mốc số 262 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 260 đến cột mốc số 262 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 22 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.23. Đoạn biên giới từ cột mốc số 270 đến cột mốc số 272 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 270 đến cột mốc số 272 tỷ lệ 1/30.000, Phụ lục 23 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.24. Đoạn biên giới từ cột mốc số 273 đến cột mốc số 274 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 273 đến cột mốc số 274 tỷ lệ 1/20.000, Phụ lục 24 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.25. Đoạn biên giới từ cột mốc số 274 đến cuối kênh 79 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 274 đến cuối kênh 79 tỷ lệ 1/15.000, Phụ lục 25 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.26. Đoạn biên giới từ cuối kênh 79 đến cột mốc số 278 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cuối kênh 79 đến cột mốc số 278 tỷ lệ 1/25.000, Phụ lục 26 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.27. Đoạn biên giới từ cột mốc số 278 đến cột mốc số 281 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 278 đến cột mốc số 281 tỷ lệ 1/25.000, Phụ lục 27 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.28. Đoạn biên giới từ cột mốc số 281 đến cột mốc số 283 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 281 đến cột mốc số 283 tỷ lệ 1/25.000, Phụ lục 28 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.29. Đoạn biên giới từ cột mốc số 284 đến cột mốc số 287 tiếp giáp giữa tỉnh An Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 284 đến cột mốc số 287 tỷ lệ 1/20.000, Phụ lục 29 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.30. Đoạn biên giới từ cột mốc số 287 đến cột mốc số 292 tiếp giáp giữa tỉnh Kiên Giang (Việt Nam) và tỉnh Ta Keo, Kam Pot (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 287 đến cột mốc số 292 tỷ lệ 1/40.000, Phụ lục 30 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

2.31. Đoạn biên giới từ cột mốc số 308 đến cột mốc số 310 tiếp giáp giữa tỉnh Kiên Giang (Việt Nam) và tỉnh Kam Pot (Campuchia), được thể hiện trên Sơ đồ đoạn biên giới từ cột mốc số 308 đến cột mốc số 310 tỷ lệ 1/10.000, Phụ lục 31 đính kèm Hiệp ước bổ sung này.

Điều 3

Trong trường hợp có sự khác biệt về giải thích hoặc thực hiện Hiệp ước bổ sung này, hai Bên sẽ giải quyết bằng các biện pháp hòa bình phù hợp với luật pháp quốc tế.

Điều 4

Hiệp ước bổ sung này phải được phê chuẩn và có hiệu lực kể từ ngày trao đổi văn kiện phê chuẩn.

Tất cả 31 (ba mươi mốt) phụ lục của Hiệp ước bổ sung này là một phần không thể tách rời Hiệp ước bổ sung này.

Làm tại Hà Nội ngày 05 tháng 10 năm 2019 thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Khmer và tiếng Pháp, các văn bản đều có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Pháp sẽ được lấy làm căn cứ./.

THAY MẶT **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**	**THAY MẶT** **VƯƠNG QUỐC CAMPUCHIA**
Nguyễn Xuân Phúc **Thủ tướng Chính phủ**	**Samdech Akka Moha Sena Padei Techo Hun Sen** **Thủ tướng Chính phủ**

Phụ lục 1 đính kèm Hiệp ước bổ sung 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 88 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 93

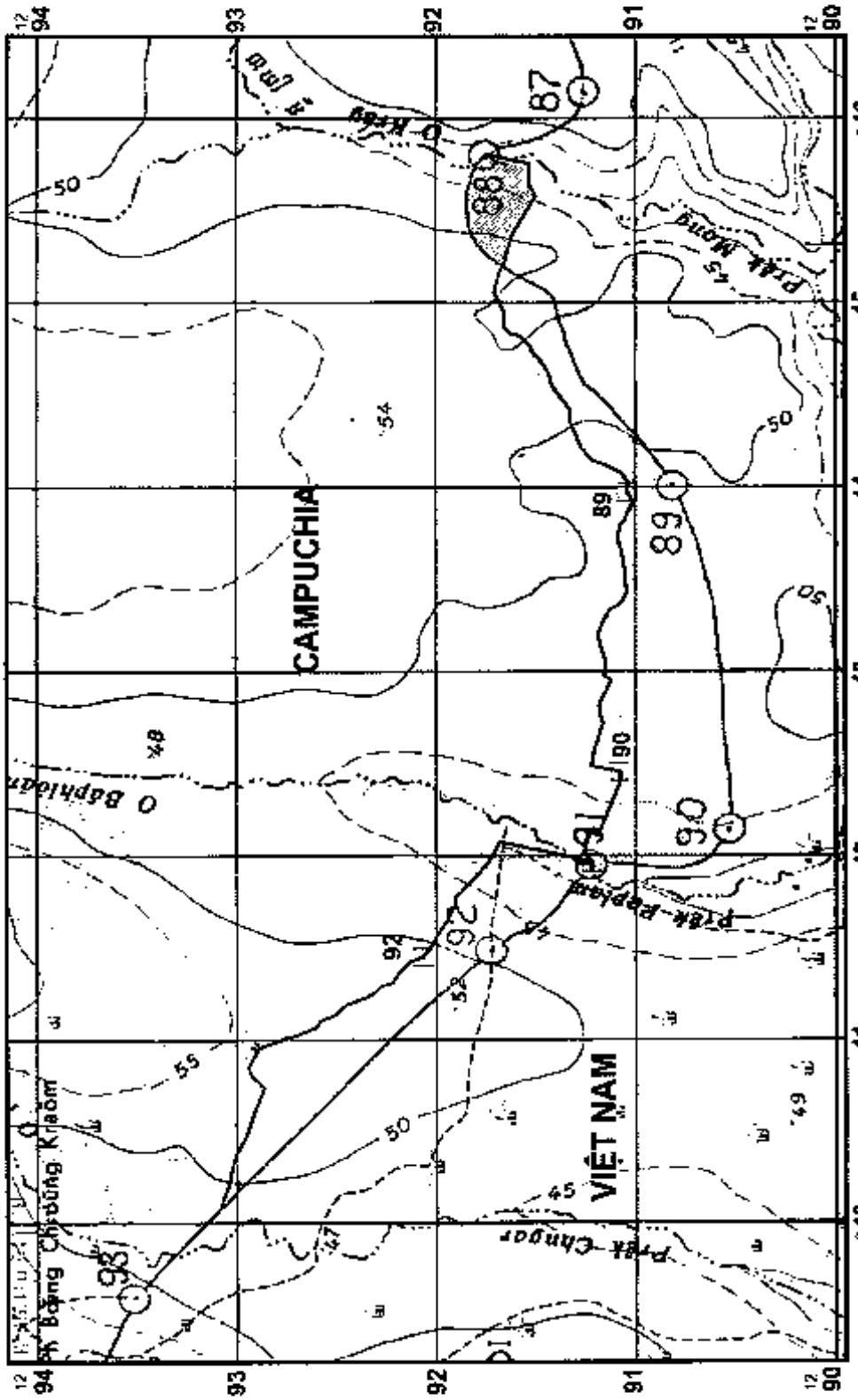

TỶ LỆ 1:30 000

Phụ lục 2 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 93 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 94

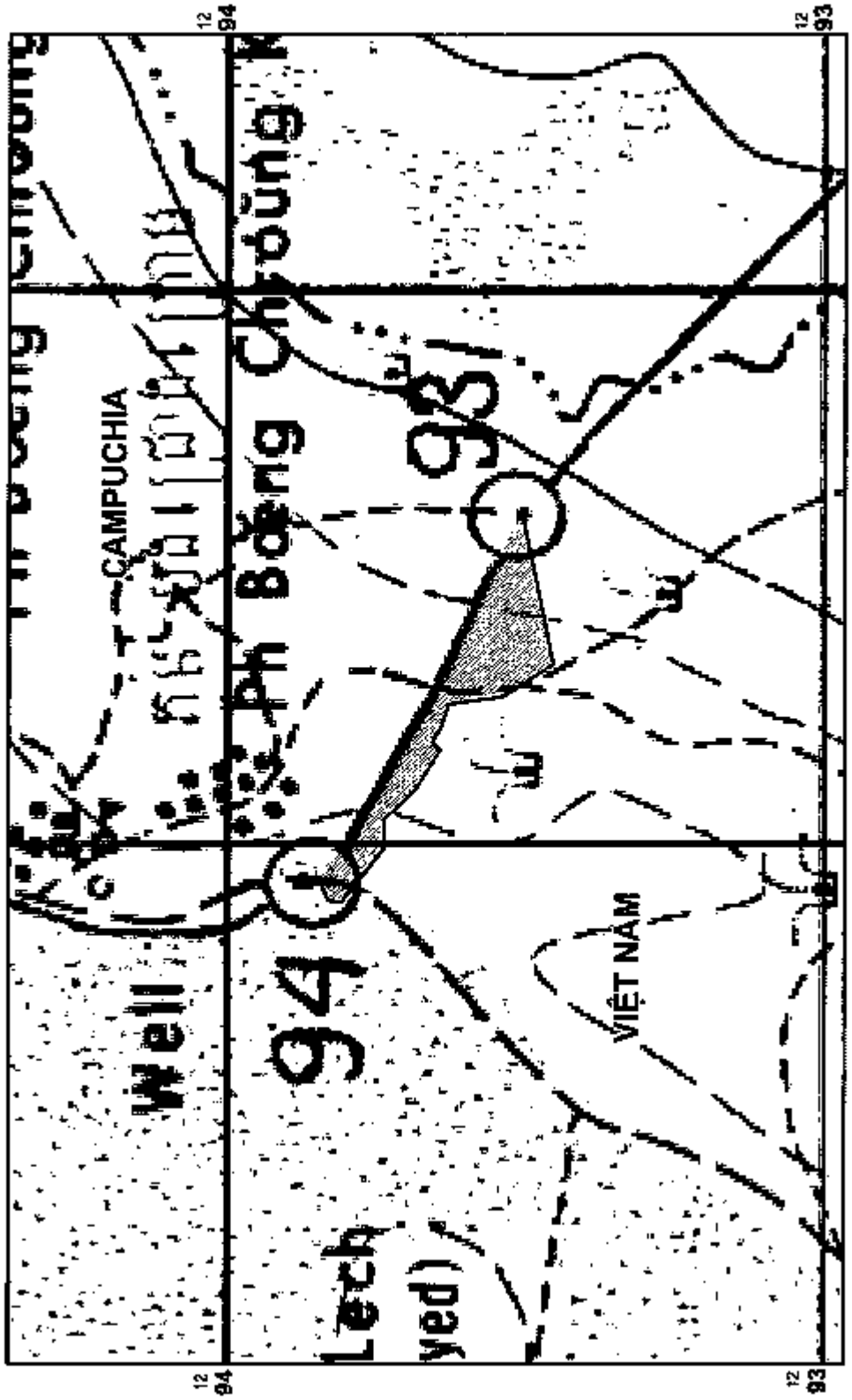

TỶ LỆ 1:10 000

Mốc biên giới

Đường biên giới thống nhất và sẽ chuyển về

Đường biên giới thống nhất điều chỉnh

Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia

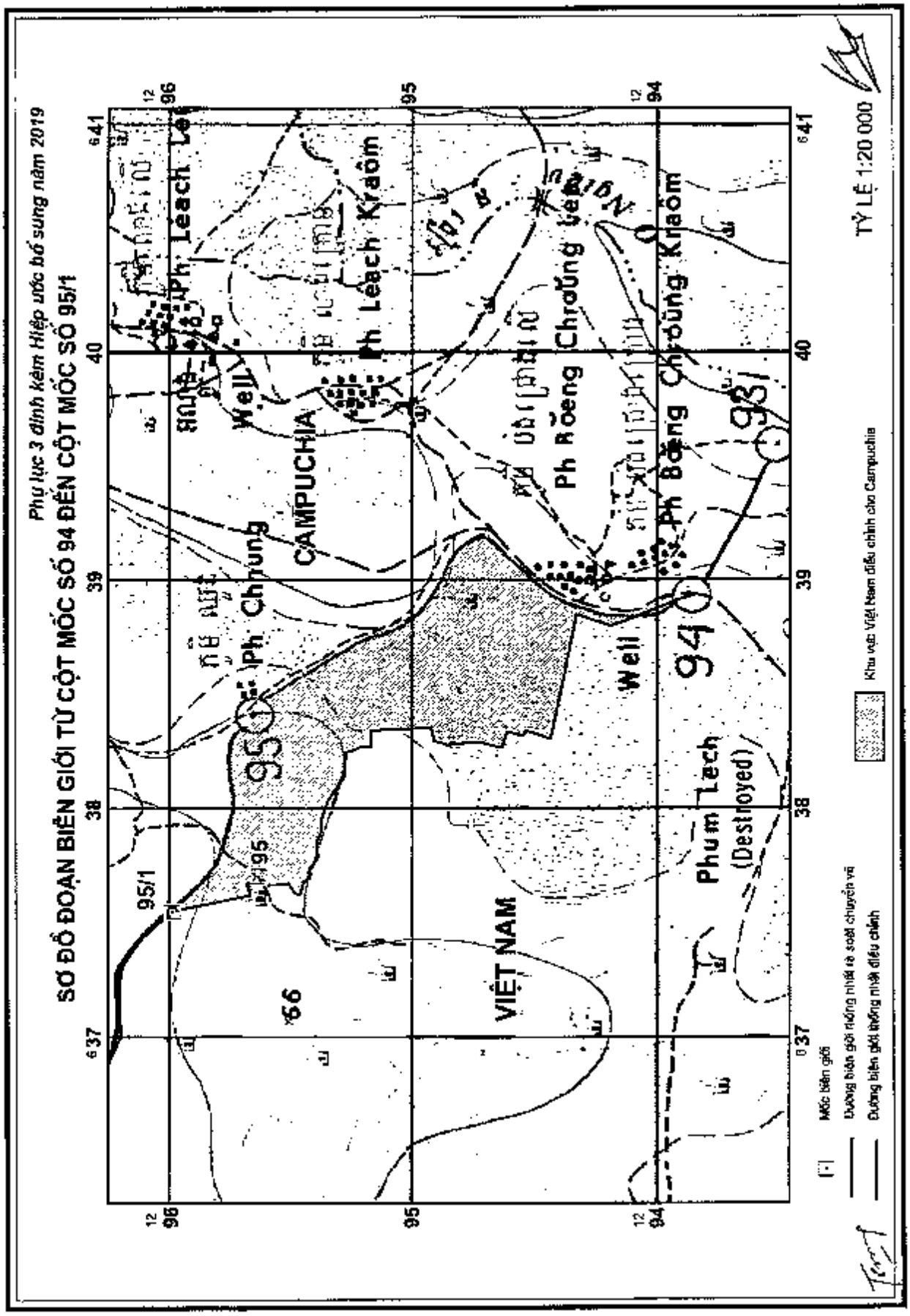
Phụ lục 3 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 94 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 95/1
Ph Leach Le
Ph Leach Kraôm
Ngoc
Well
CAMPUCHIA
Ph Chrung
Ph Rôeng Chrông Lê
Ph Bằng Chrông Kraôm
Well
Phum Lach
(Destroyed)
VIỆT NAM
95/1
95
94
96
93
TỶ LỆ 1:20 000
Mốc biên giới
Đường biên giới những nhất là sát chuyển vị
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh
Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia

Phụ lục 4 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 99 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 101

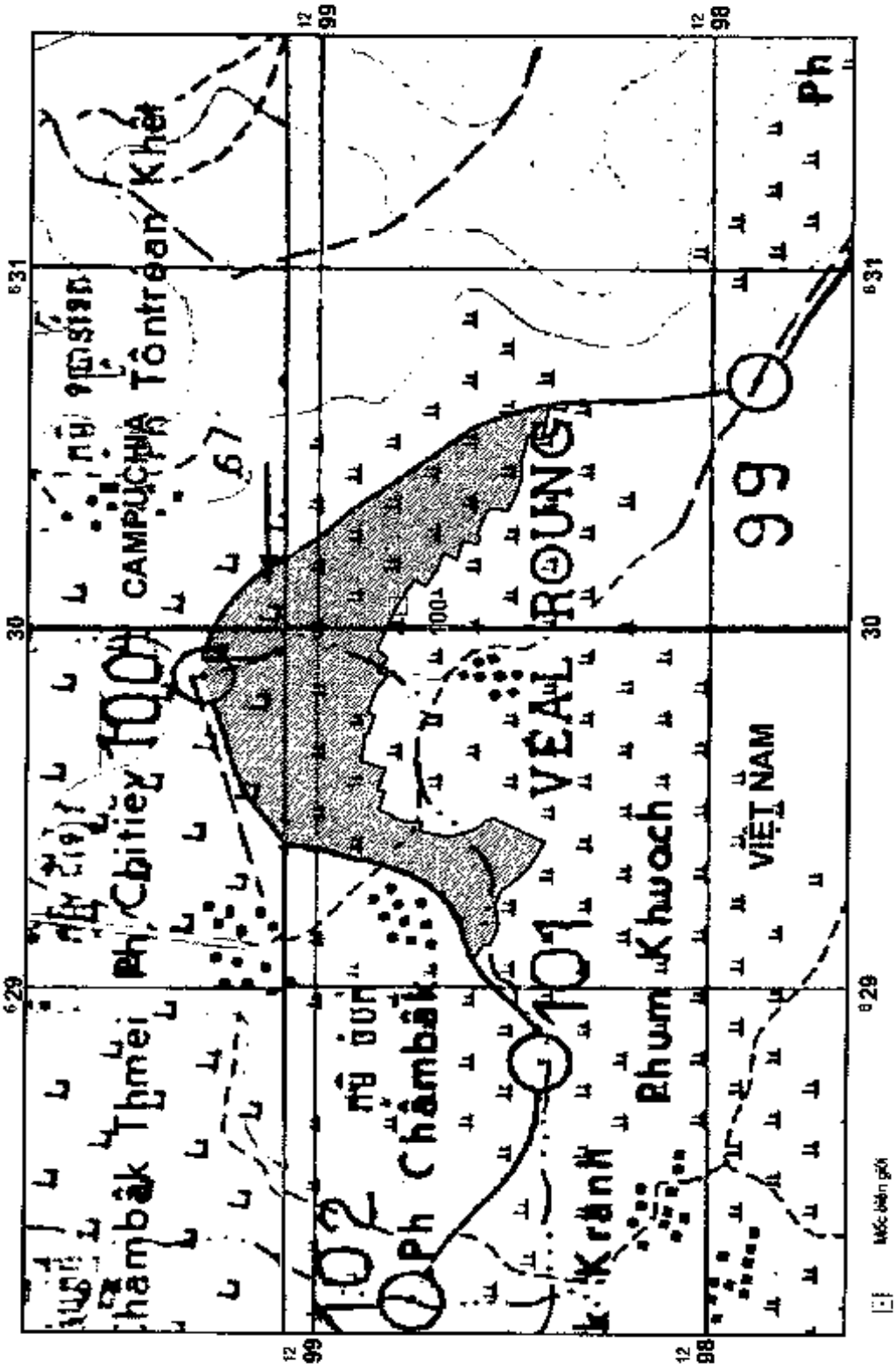

TỶ LỆ 1:15 000

Mốc biên giới

Đường biên giới thống nhất rõ soát chuyển vẽ

Đường biên giới thống nhất điều chỉnh

Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia

Phụ lục 5 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 108 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 110

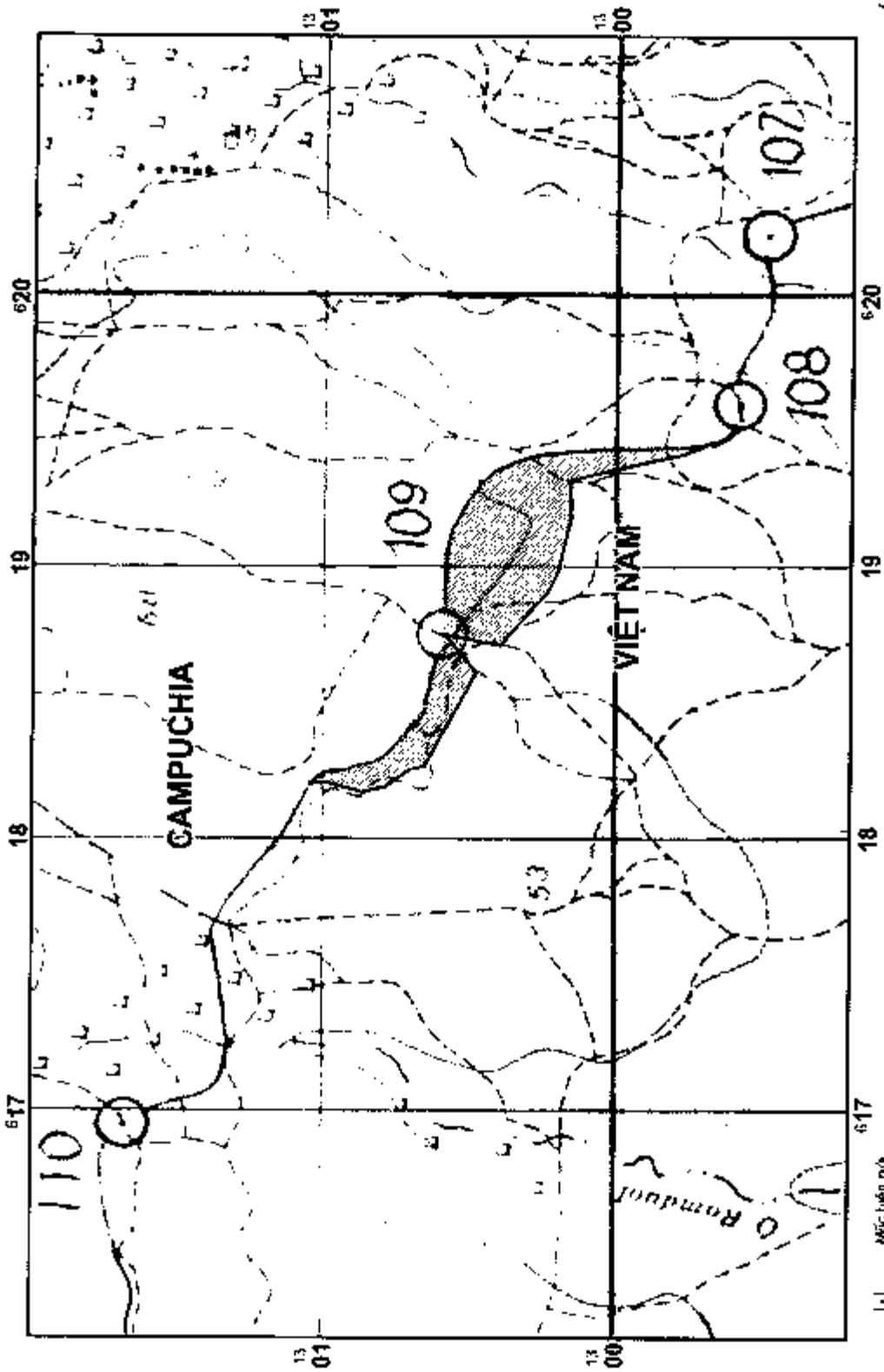

TỶ LỆ 1:20 000

Phụ lục 6 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 109 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 111

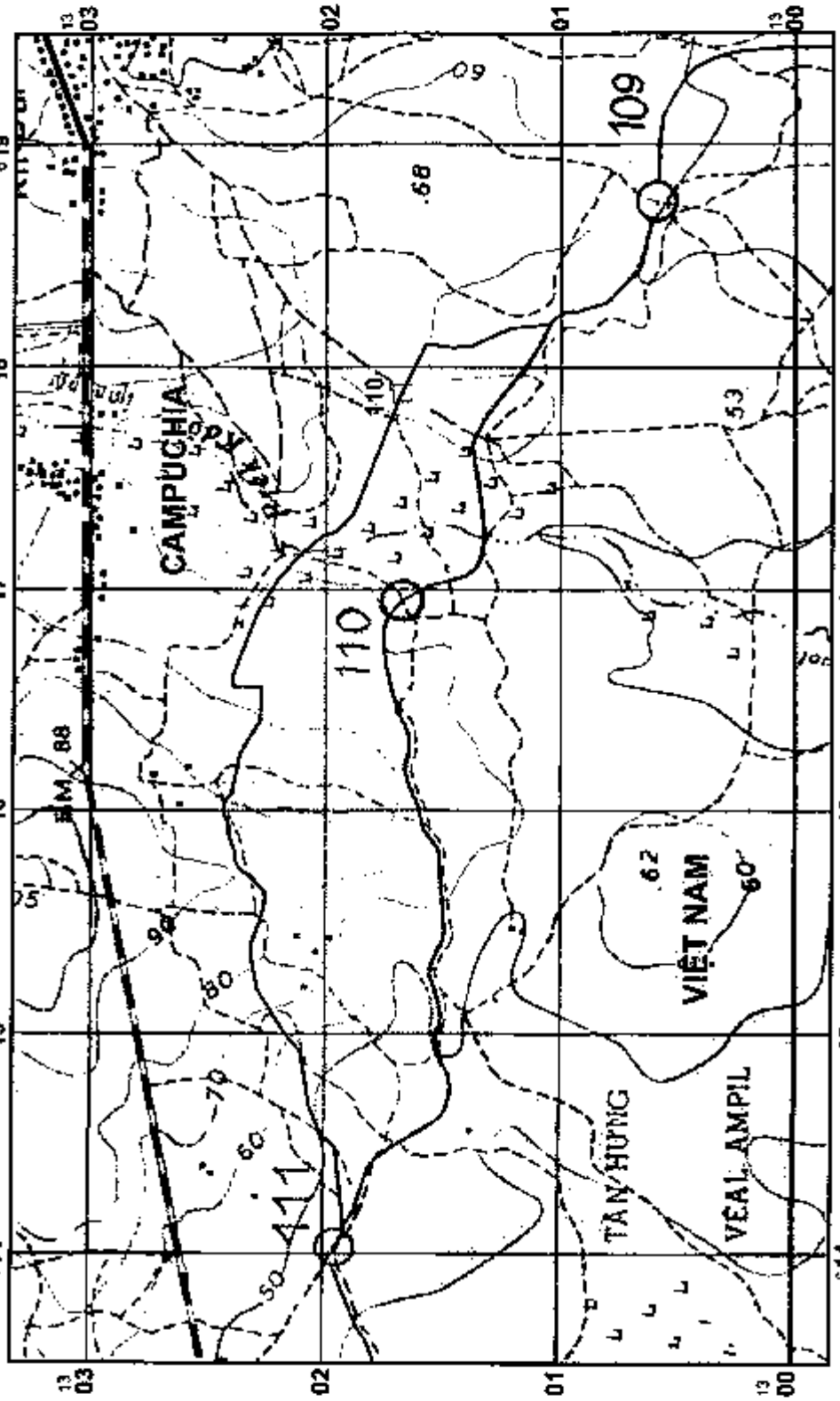

TỶ LỆ 1:25 000

Phụ lục 7 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 111/3 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 112

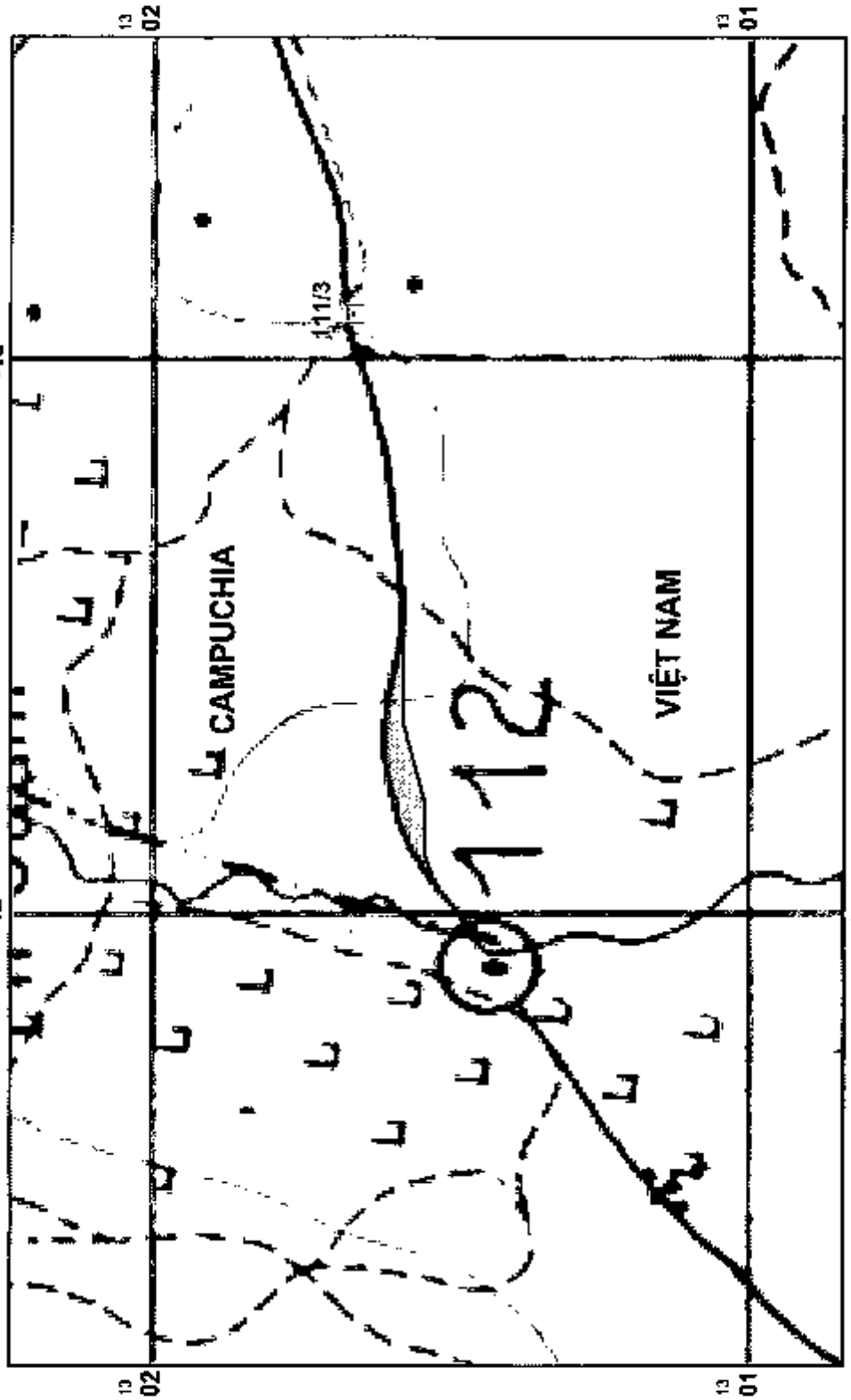

TỶ LỆ 1:10 000

Phụ lục 8 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 112 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 112/3

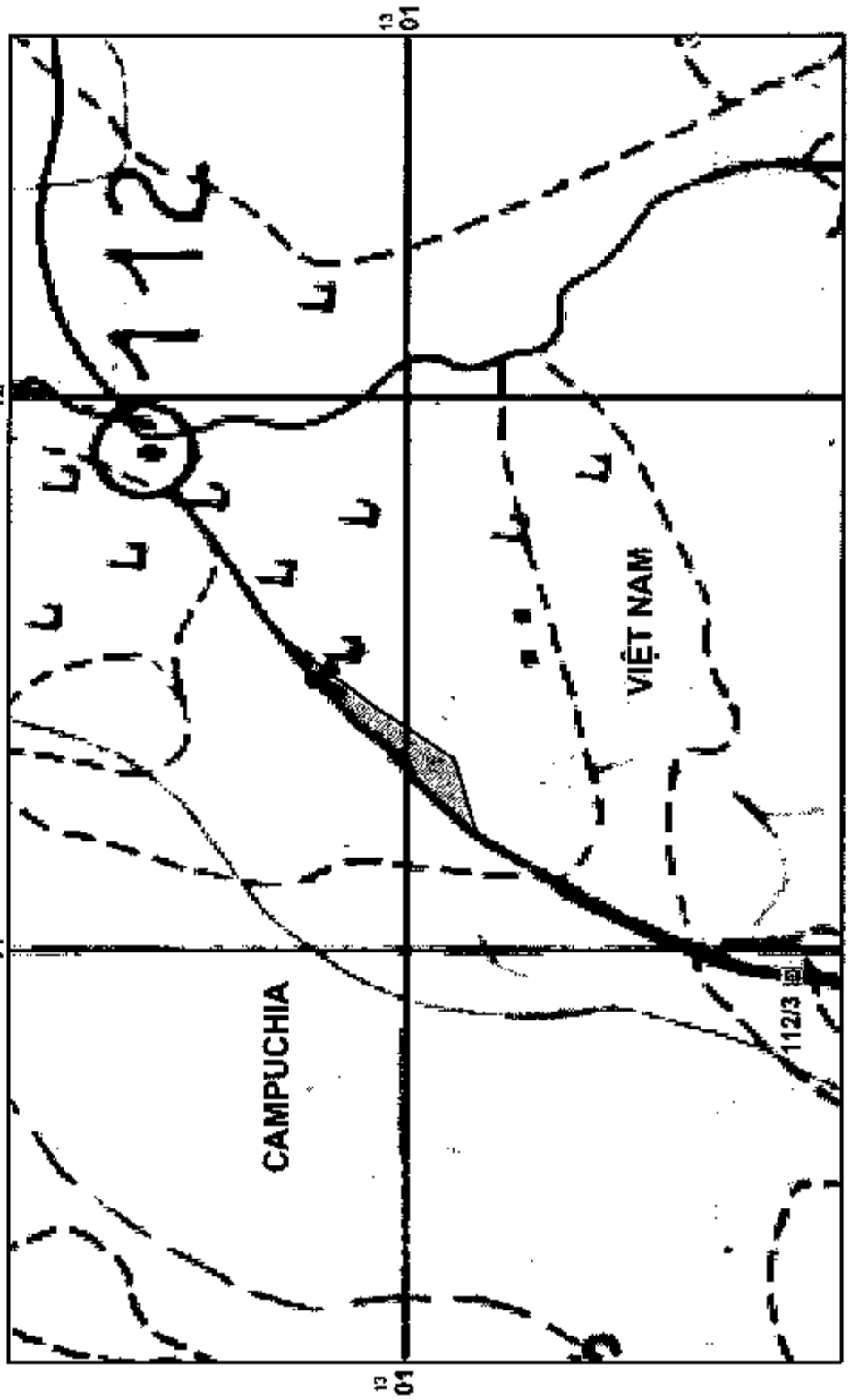

Mốc biên giới

Đường biên giới thống nhất rà soát chuyển vẽ

Đường biên giới thống nhất điều chỉnh

Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia

TỶ LỆ 1:10 000

Phụ lục 9 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 115 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 116

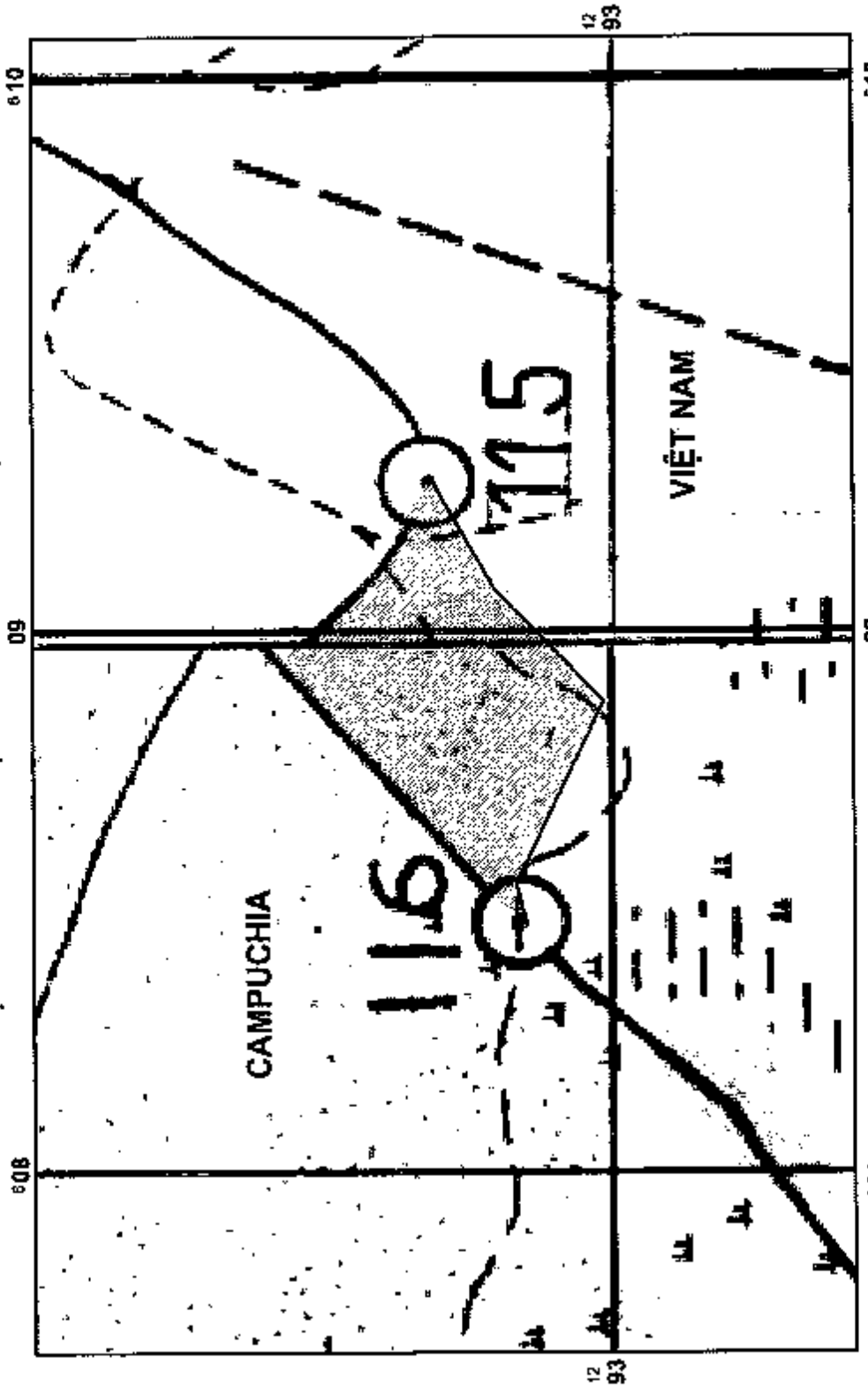

TỶ LỆ 1:10 000

Phụ lục 10 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 118 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 119

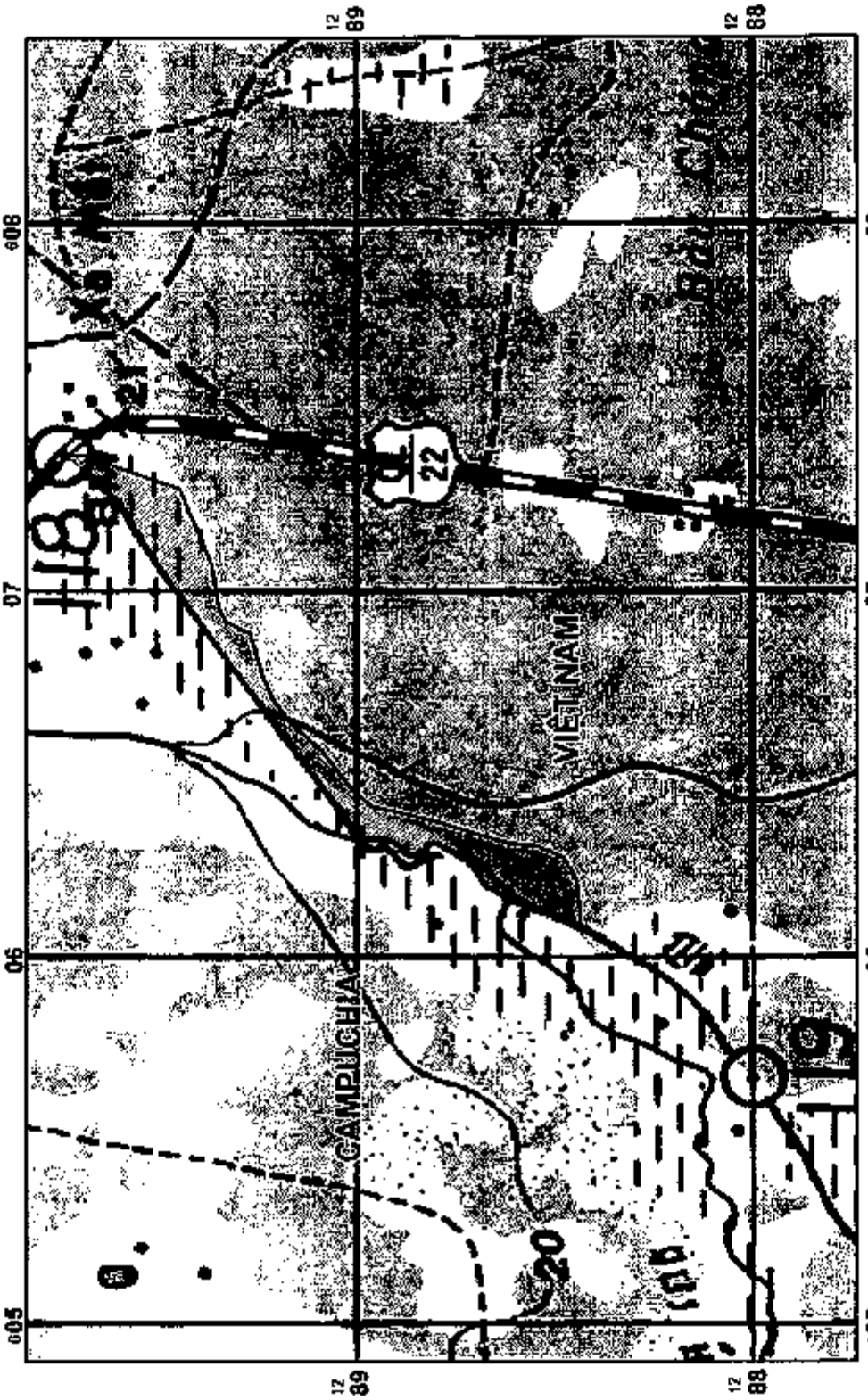

TỶ LỆ 1:15 000

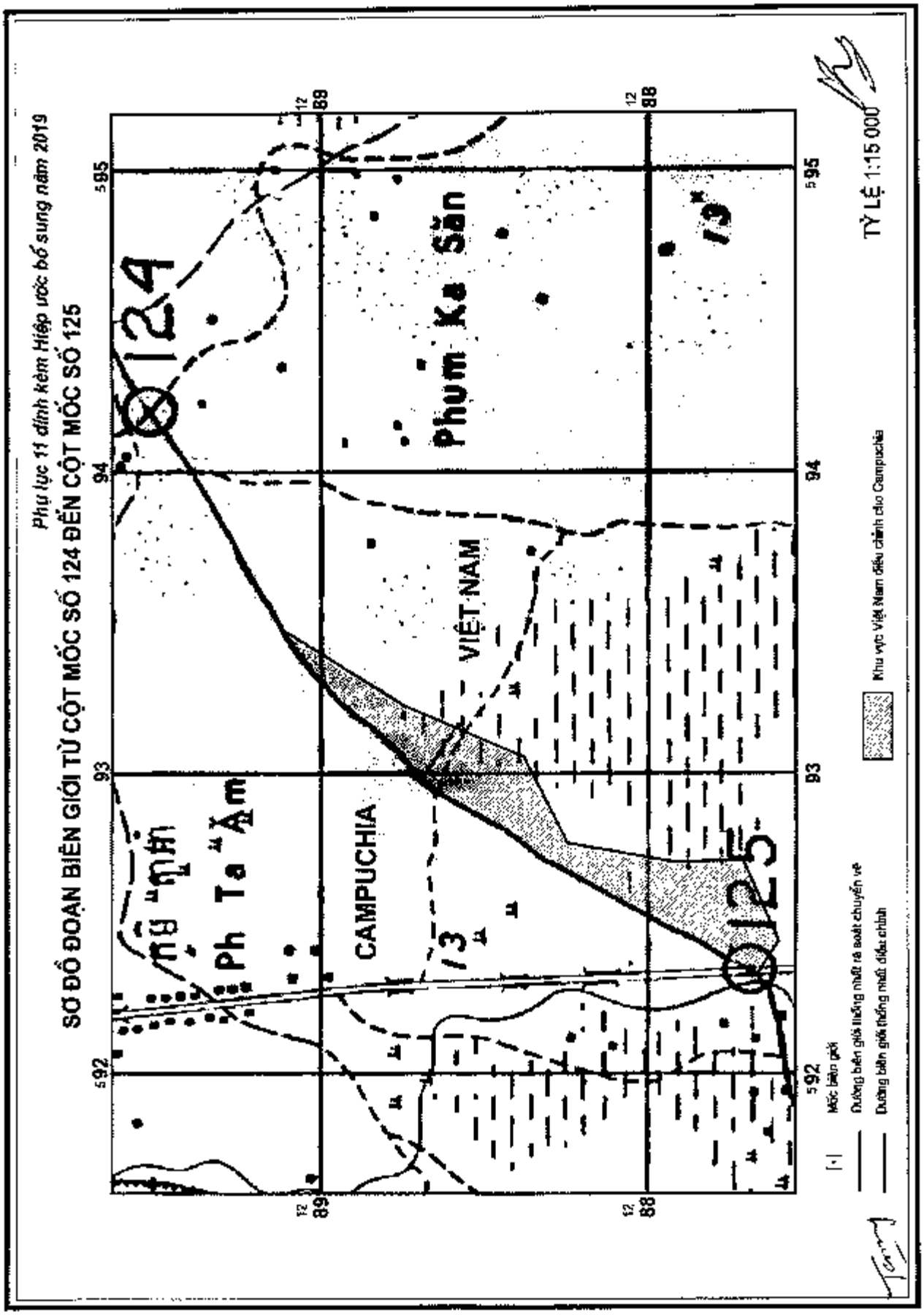
Phụ lục 11 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019
SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 124 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 125
124
Phum Ka Săn
VIỆT NAM
CAMPUCHIA
Ph Ta Âm
125
92
93
94
95
12 89
12 88
TỶ LỆ 1:15 000
Mốc biên giới
Đường biên giới thống nhất ra soát chuyển vẽ
Đường biên giới thống nhất điều chỉnh
Khu vực Việt Nam điều chỉnh cho Campuchia

Phụ lục 12 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 125 ĐẾN CỘT MỐC SỐ 127

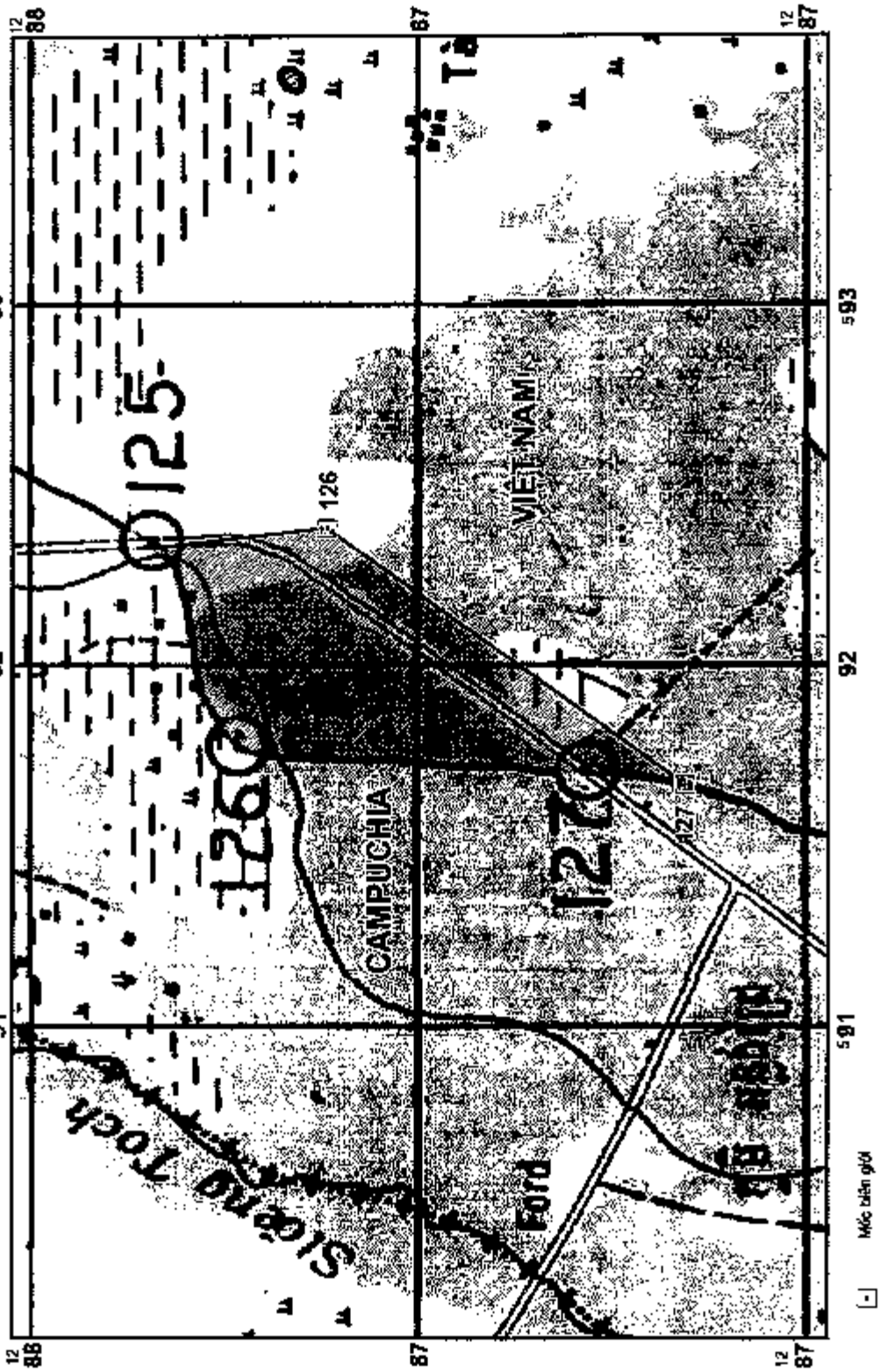

TỶ LỆ 1:15 000

Phụ lục 13 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC SỐ 129 ĐẾN VỊ TRÍ MỐC SỐ 130/1

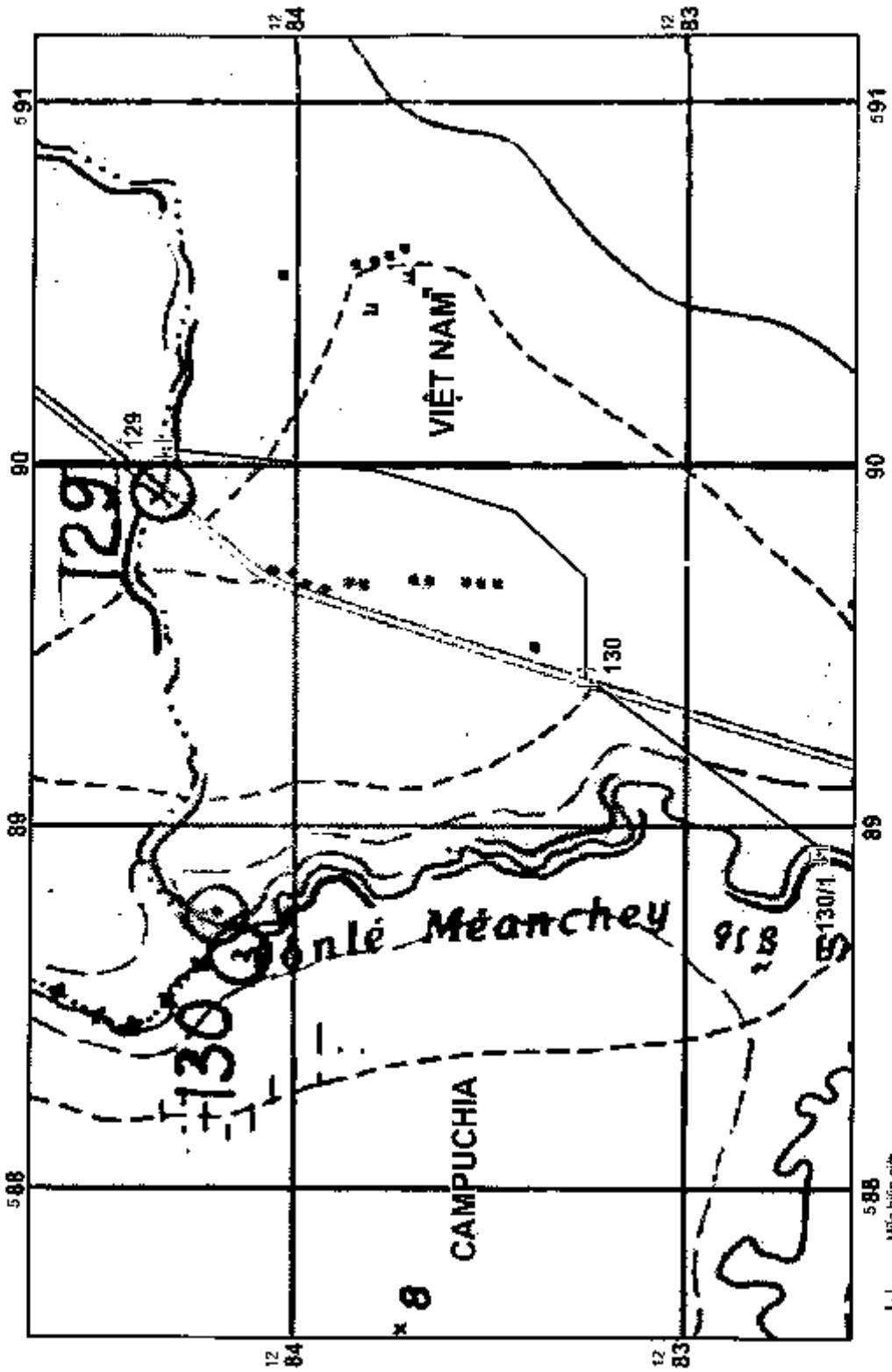

TỶ LỆ 1:15 000

Phụ lục 14 đính kèm Hiệp ước bổ sung năm 2019

SƠ ĐỒ ĐOẠN BIÊN GIỚI TỪ CỘT MỐC 136 ĐẾN CỘT MỐC 138

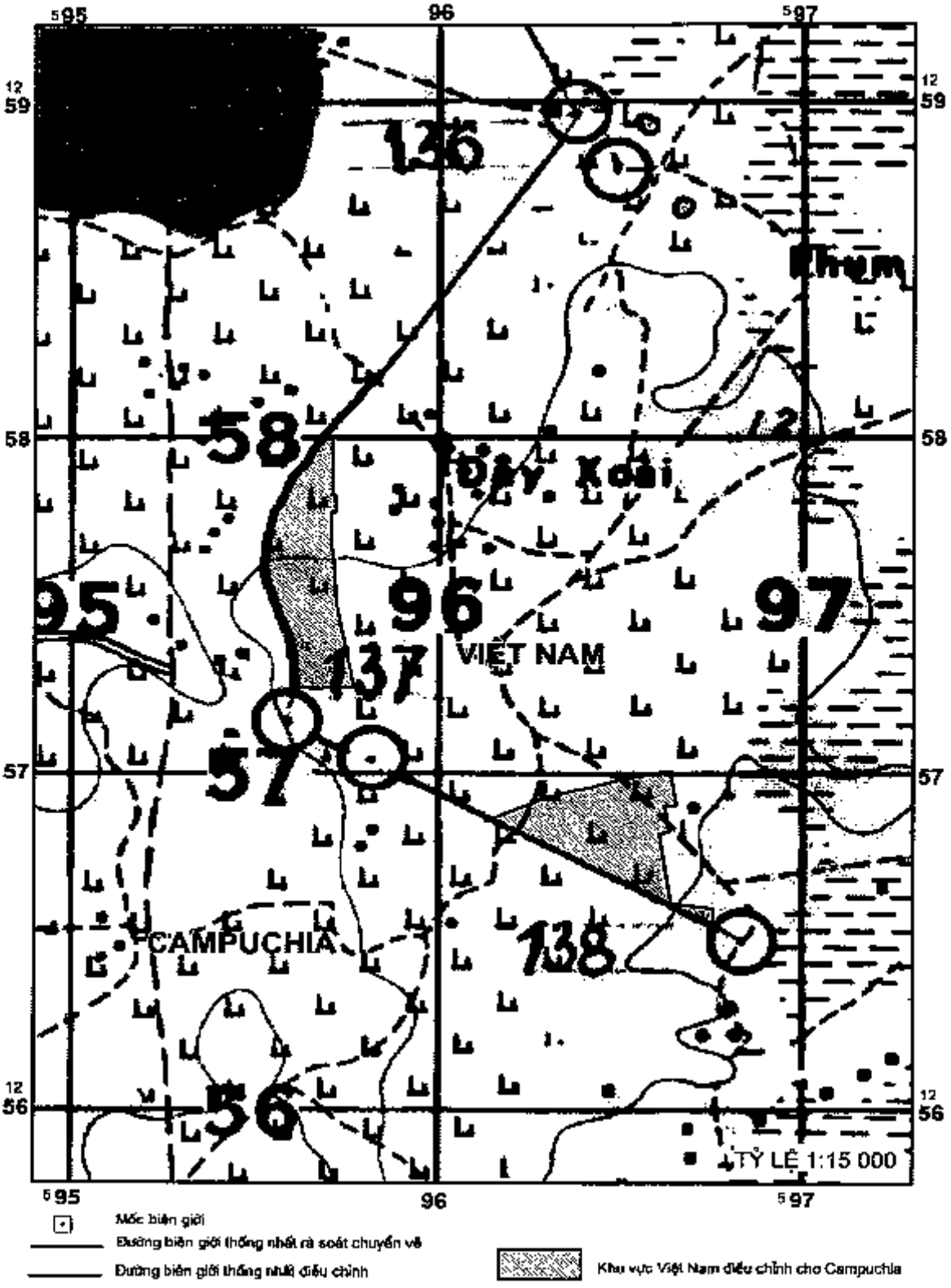

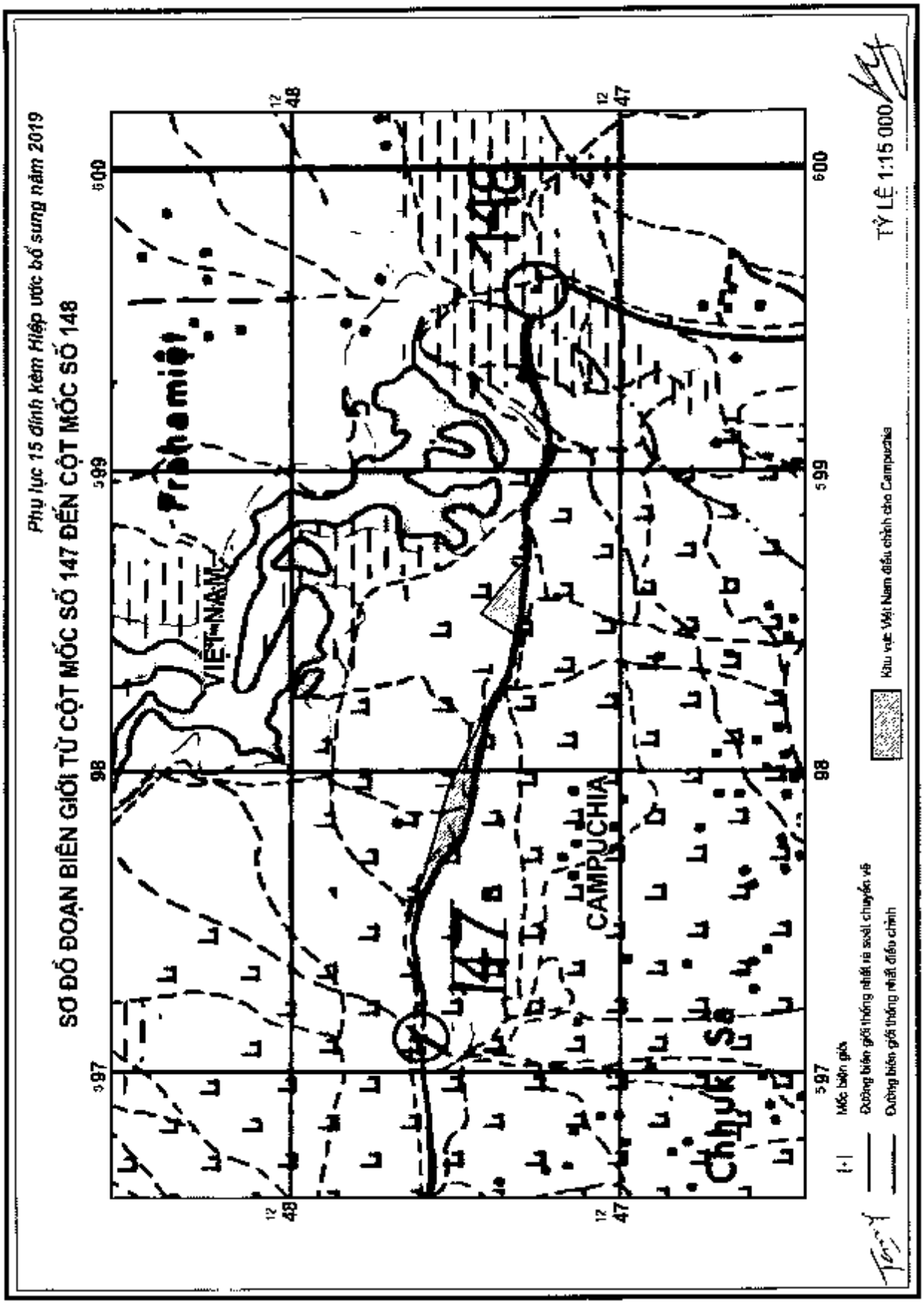

(Xem tiếp Công báo số 137 + 138)